

**CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS
STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY**

Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS**

QUÝ 1 – NĂM 2026

QUARTER 1 - 2026

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
STH
HOLDING
S**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN STH HOLDINGS
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN STH HOLDINGS, L=THÁI
NGUYỄN, UID=MST:4600346889,
E=THECHUYENCNTT@
GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.04.29
15:03:39
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.3.0

**THÁI NGUYỄN - 2026
THAI NGUYEN - 2026**

CTY CP STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY
Số 65, Đ. Hoàng Văn Thụ, tổ 2, P. Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên
No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen
Province

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng
10 năm 2025 của Bộ trưởng BTC)
(Issued in accordance with Circular No. 99/2025/TT-
BTC dated October 27, 2025 by the Ministry of Finance)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH FINANCIAL STATUS REPORT

(Dạng đầy đủ/Full format)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
As at March 31, 2026

Đơn vị tính (Unit): VND

TÀI SẢN/(ASSETS)	MÃ SỐ (CODE)	T.M (NOTE)	SỐ CUỐI NĂM/ END OF PERIOD	SỐ ĐẦU NĂM BEGINNING OF YEAR
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN/CURRENT ASSETS	100		113,478,244,380	54,017,463,345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and Cash Equivalents	110		82,509,826,161	4,785,507,994
1. Tiền/Cash	111	V.01	82,509,826,161	3,759,507,994
2. Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents	112			1,026,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/Short-term Financial Investments	120	V.02	-	15,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh/Trading securities	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)/Provision for devaluation of trading securities (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ Short-term investments held until maturity.	123			15,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/Short-term Receivables	130		28,967,839,470	32,881,858,481
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/Short-term trade receivables	131	V.03	23,146,254,243	27,376,599,437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/Short-term advances to suppliers	132	V.04	4,682,532,251	78,289,198
3. Phải thu ngắn hạn khác/Other short-term receivables	135	V.05a	1,139,052,976	5,426,969,846
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)/Provision for doubtful short-term receivables (*)	136			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý/Pending assets for resolution	137			
IV. Hàng tồn kho/Inventories	140	V.6	419,075,903	385,601,930
1. Hàng tồn kho/Inventories	141		419,075,903	385,601,930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)/Provision for devaluation of inventories (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác/Other Current Assets	160		1,581,502,846	964,494,940
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/Short-term prepaid expenses	161	V.12a	1,048,733,768	404,010,146
2. Thuế GTGT được khấu trừ/Deductible VAT	162		377,834,076	399,562,036
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN/Taxes and other receivables from the State	163	V07	154,935,002	160,922,758

4. Tài sản ngắn hạn khác/ <i>Other current assets</i>	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN/NON-CURRENT ASSETS	200		477,112,268,977	479,754,581,602
I. Các khoản phải thu dài hạn/Long-term Receivables	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ <i>Long-term trade receivables</i>	211			
1. Trả trước cho người bán dài hạn/ <i>Long-term advances to suppliers</i>	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ <i>Capital investments in subsidiaries</i>	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ/ <i>Long-term intercompany receivables</i>	214			
4. Phải thu dài hạn khác/ <i>Other long-term receivables</i>	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)/ <i>Provision for doubtful long-term receivables (*)</i>	216			
II. Tài sản cố định/Fixed Assets	220		206,735,255,703	209,281,676,102
1. TSCĐ hữu hình/ <i>Tangible fixed assets</i>	221	V.08	182,575,565,016	184,922,728,508
- Nguyên giá/ <i>Historical cost</i>	222		198,096,389,645	198,096,389,645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ <i>Accumulated depreciation (*)</i>	223		(15,520,824,629)	(13,173,661,137)
2. TSCĐ vô hình/ <i>Intangible fixed assets</i>	227	V.09	24,159,690,687	24,358,947,594
- Nguyên giá/ <i>Historical cost</i>	228		24,929,165,158	24,929,165,158
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ <i>Accumulated depreciation (*)</i>	229		(769,474,471)	(570,217,564)
IV. Bất động sản đầu tư/Investment Properties	240	V10	-	-
- Nguyên giá/ <i>Historical cost</i>	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ <i>Accumulated depreciation (*)</i>	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn/Construction in Progress (Long-term Work in Progress)	250	V.11	403,058,200	403,058,200
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ <i>Long-term production and business work in progress</i>	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ <i>Construction in progress</i>	252		403,058,200	403,058,200
V. Đầu tư tài chính dài hạn/Long-term Financial Investments	260		267,750,000,000	267,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con/ <i>Investments in subsidiaries</i>	261		267,750,000,000	267,750,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh/ <i>Investments in associates and joint ventures</i>	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Capital contributions to other entities</i>	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn/ <i>Provision for impairment of long-term investments in other entities</i>	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn/ <i>Long-term held to maturity investments</i>	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn/ <i>Provision for long-term held to maturity investments</i>	266			
VI. Tài sản dài hạn khác/Other Non-current Assets	270		2,223,955,074	2,319,847,300
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn/ <i>Long-term prepaid expenses</i>	271	V.12b	2,223,955,074	2,319,847,300
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Deferred income tax assets</i>	272			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS (270=100+200)	280		590,590,513,357	533,772,044,947

C. NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES	300		389,874,851,926	333,671,428,265
I. Nợ ngắn hạn/Current Liabilities	310		244,412,746,508	192,525,928,265
1. Phải trả người bán ngắn hạn/Short-term trade payables	311	V.13	2,288,429,183	2,485,483,499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/Short-term advances from customers	312	V.14	84,626,600,709	7,940,107,089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes and other payables to the State	314	V.18	770,957,726	124,376,278
4. Phải trả người lao động/Payables to employees	315		2,320,968,350	3,831,440,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn/Short-term accrued expenses	316	V.15	1,978,713,360	3,943,382,014
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn/Short-term unearned revenue	319		30,560,891,499	44,978,150,388
7. Phải trả ngắn hạn khác/Other short-term payables	320	V.16a	111,805,635,527	121,679,394,497
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.17a	9,984,197,654	7,467,242,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi/Bonus and welfare funds	323		76,352,500	76,352,500
II. Nợ dài hạn/Long-term Liabilities	330		145,462,105,418	141,145,500,000
1. Phải trả người bán dài hạn/Long-term trade payables	331			
2. Phải trả dài hạn khác/Other long-term payables	338	V.16b	65,500,000	65,500,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	V.17b	145,396,605,418	141,080,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU/OWNER'S EQUITY	400		200,715,661,431	200,100,616,682
1. Vốn góp của chủ sở hữu/Contributed capital	411		195,205,199,847	195,205,199,847
2. Thặng dư vốn /Share premium	412		29,736,000	29,736,000
3. Quỹ đầu tư phát triển/Development investment fund	418		464,211,628	464,211,628
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Undistributed post-tax profits	420		5,016,513,956	4,401,469,207
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/Accumulated undistributed profit as of the end of previous period	420a		4,401,469,207	3,482,216,525
-LNST chưa phân phối kỳ này/Undistributed profit of the current period	420b		615,044,749	919,252,682
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440=300+400)	440		590,590,513,357	533,772,044,947

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2026
Prepared on April 19, 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)
PREPARER
(Signature, full name)

TRẦN NGỌC MỸ
TRAN NGOC MY

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)
CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)

PHÙNG THỊ HÀ
PHUNG THI HA

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name, and seal)



LÊ TUẤN DŨNG
LE TUAN DUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH INCOME STATEMENT

(Dạng đầy đủ/Full format)
Quý I năm 2026/Quarter I, 2026

CHỈ TIÊU/ITEMS	MÃ SỐ CODE	T.M NOTES	Đơn vị tính (Unit): VND			
			QUÝ/QUARTER I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY CURRENT YEAR	NĂM TRƯỚC PREVIOUS YEAR	NĂM NAY CURRENT YEAR	NĂM TRƯỚC PREVIOUS YEAR
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Revenue from sales of goods and provision of services	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/Deductions from revenue	01	VI.25	24,659,775,991	7,529,176,715	24,659,775,991	7,529,176,715
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ /Net revenue from sales of goods and provision of services. (10=01-02)	10		5,630,785,713	7,529,176,715	5,630,785,713	-
4. Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold	11	VI.27	19,028,990,278	5,588,954,609	19,028,990,278	7,529,176,715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/Gross profit from sales of goods and provision of services. (20 = 10 - 11)	20		10,478,811,612	5,588,954,609	10,478,811,612	5,588,954,609
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		8,550,178,666	1,940,222,106	8,550,178,666	1,940,222,106
6. Doanh thu hoạt động tài chính/Financial income	22	VI.26	2,139,081	262,771,342	2,139,081	262,771,342
7. Chi phí tài chính/Financial expenses	23	VI.28	839,348,429	23,388,688	839,348,429	23,388,688
- Trong đó: Chi phí lãi vay/Of which: Interest expenses	24		839,348,429	23,388,688	839,348,429	23,388,688
8. Chi phí bán hàng/Selling expenses	25		975,275,815	1,099,914,987	975,275,815	1,099,914,987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/General and administrative expenses	26		5,974,656,226	1,060,691,021	5,974,656,226	1,060,691,021

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Net profit from operating activities. $\{30=20+21+22\}-\{23+25+26\}$	30	763,037,277	18,998,752	763,037,277	18,998,752
11. Thu nhập khác/Other income	31	8,992,552	16,331,908	8,992,552	16,331,908
12. Chi phí khác/Other expenses	32	3,223,893		3,223,893	
13. Lợi nhuận khác/Other profit (40=31-32)	40	5,768,659	16,331,908	5,768,659	16,331,908
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/Total accounting profit before tax (50=30+40)	50	768,805,936	35,330,660	768,805,936	35,330,660
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/Current corporate income tax expense	51	153,761,187		153,761,187	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/Deferred corporate income tax expense	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập TNDN/Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60	615,044,749	35,330,660	615,044,749	35,330,660
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu/Basic earnings per share (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu/Diluted earnings per share (*)	71				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)
PREPARER
(Signature, full name)

TRẦN NGỌC MỸ
TRAN NGOC MY

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)
CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)

PHÙNG THỊ HÀ
PHUNG THI HA

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name, and seal)



LE TUAN DUNG
LE TUAN DUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CASH FLOW STATEMENT

(Dạng đầy đủ/Full format)
(Theo phương pháp gián tiếp/Indirect method)
Quý I năm 2026/Quarter I, 2026

Đơn vị tính (Unit): VND

CHỈ TIÊU/ITEMS	MÃ SỐ (CODE)	T.M (NOTES)	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO/ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF THE REPORTING QUARTER	
			NĂM NAY/CURRENT YEAR	NĂM TRƯỚC/PREVI US YEAR
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/Cash flows from operating activities				
1. Lợi nhuận trước thuế /Profit before tax	01		768,805,936	35,330,660
2. Điều chỉnh cho các khoản/Profit before tax				
- Khấu hao TSCĐ/Depreciation of fixed assets	02		2,546,420,399	328,921,836
- Các khoản dự phòng/Provisions	03			(142,982,798)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ/Unrealized foreign exchange gains/losses from	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/Gains/losses from investing activities	05		(10,291,676)	(73,135,816)
- Chi phí lãi vay/Interest expenses	06		839,348,429	23,388,688
- Các khoản điều chỉnh khác/Other adjustments	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/Operating profit before changes in working capital	08		4,144,283,088	171,522,570
- Tăng, giảm các khoản phải thu/Increase/decrease in receivables	09		4,584,280,304	(1,235,157,812)
- Tăng, giảm hàng tồn kho/Increase/decrease in inventories	10		(682,607,307)	2,239,094,048
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)/Increase/decrease in payables (excluding interest and	11		51,187,357,813	1,835,074,507
- Tăng giảm chi phí trả trước/Increase/decrease in prepaid expenses	12		(548,831,396)	(261,540,479)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh/Increase/decrease in trading securities	13			309,171,999
- Tiền lãi vay đã trả/Interest paid	14		(2,804,017,083)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/Corporate income tax paid	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/Other receipts from operating activities	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/Other payments for operating activities	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/Net cash flows from operating activities	20		55,880,465,419	3,058,164,833

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/Cash flows from investing activities			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/Payments for purchases and construction of fixed assets and	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác/Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	23	(6,850,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/Collections from loan repayments, resale of debt instruments of	24	22,876,000,000	73,135,816
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/Investments in other entities	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/Collections from capital divestment in other entities	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/Interest, dividends, and profits received	27	10,291,676	(9,642,788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/Net cash flows from investing activities	30	16,036,291,676	63,493,028
IV. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/Cash flows from financing activities			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/Proceeds from issuance of shares, capital contributions from	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành/Payments to repurchase shares or return capital to owners	32		
3. Tiền thu từ đi vay/Proceeds from borrowings	33	7,333,561,072	1,556,775,183
4. Tiền trả nợ gốc vay/Repayments of borrowings	34	(500,000,000)	(5,940,745,058)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/Payments of finance lease liabilities	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ Dividends and profits paid to owners	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/Net cash flows from financing activities	40	6,833,561,072	(4,383,969,875)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/Net cash flows during the period (50=20+30+40)	50	78,750,318,167	(1,262,312,014)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	3,759,507,994	6,790,013,283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/Effect of exchange rate changes on cash and cash equivalents	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	82,509,826,161	5,527,701,269

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2026
Prepared on April 29, 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)
PREPARER
(Signature, full name)



TRẦN NGỌC MỸ
TRAN NGOC MY

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)
CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)



PHÙNG THỊ HÀ
PHUNG THI HA

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name, and seal)



LÊ TUẤN DŨNG
LE TUAN DUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

From January 1, 2026 to March 31, 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY/ CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS

1. Khái quát về Công ty: Overview of the Company

Công ty Cổ phần STH Holdings (tiền thân là Công ty Cổ phần Phát hành Sách Thái Nguyên) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600346889 ngày 02 tháng 01 năm 2004 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

STH Holdings Joint Stock Company (formerly Thai Nguyen Book Distribution Joint Stock Company) was established and operates under Enterprise Registration Certificate No. 4600346889 dated January 02, 2004 issued by the Department of Planning and Investment of Thai Nguyen Province.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc bổ sung ngành nghề đăng ký kinh doanh, thay đổi vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 được Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 03 tháng 12 năm 2025.

During its operation, the Company has amended its Enterprise Registration Certificate 13 times as granted by the Department of Planning and Investment of Thai Nguyen Province regarding supplementation of registered business lines, changes in charter capital and changes in the legal representative. The 13th amended Enterprise Registration Certificate was issued by the Department of Planning and Investment of Thai Nguyen Province on December 03, 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 13 là 195.000.000.000 VND

The charter capital as per the 13th amended Enterprise Registration Certificate is VND 195,000,000,000

Trụ sở hoạt động/ Head office

Địa chỉ : Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, To 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

Mã số thuế : 4 6 0 0 3 4 6 8 8 9

Tax code : 4 6 0 0 3 4 6 8 8 9

- 2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần/ Form of ownership of capital: Joint Stock Company**
- 3. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại/ Business lines: Trading activities**
- 4. Ngành nghề kinh doanh: Business lines**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm: *The Company's principal business activities during the year include:*

- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh; đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; dụng cụ thể dục thể thao; đồ dùng khác cho gia đình/ *Wholesale of luggage, briefcases, bags, wallets, leather and imitation leather goods, perfumes, cosmetics and toilet preparations, ceramic, porcelain and glassware; electrical household appliances, lamps and electric lighting equipment; books, newspapers, magazines, stationery; sports equipment; other household goods;*

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh; trò chơi, đồ chơi; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; đồ uống; dụng cụ thể dục thể thao và các mặt hàng khác trong các cửa hàng chuyên doanh/ *Retail sale of audio and video discs; games and toys; books, newspapers, magazines, stationery; beverages; sports equipment and other goods in specialized stores.*

- Cho thuê mặt bằng./ *Leasing of premises./*

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ FISCAL YEAR, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Năm tài chính/ Fiscal year

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

The fiscal year of the Company begins on 01 January and ends on 31 December annually.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Currency used in accounting

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)/ *The currency used in accounting is Vietnam Dong (VND).*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING REGIME APPLIED

1. Chế độ kế toán áp dụng/ Applicable accounting regime

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance and the guiding circulars for the implementation of accounting standards and accounting regime issued by the Ministry of Finance.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán/ Statement of compliance with accounting standards and accounting regime

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính/ *The Board of Management ensures that the requirements of accounting standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC amending and supplementing Circular No. 200/2014/TT-BTC, as well as the guiding circulars for the implementation of accounting standards and accounting regime issued by the Ministry of Finance have been complied with in the preparation of the Financial Statements.*

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ ACCOUNTING POLICIES APPLIED

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính/ Basis for preparation of the Financial Statements

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

The Financial Statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information relating to cash flows).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán./ *Cash comprises cash on hand, demand deposits at banks, and monetary gold held for the purpose of storing value, excluding gold classified as inventories used as raw materials for production or goods held for sale.*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền/ *Cash equivalents are short-term investments with a maturity or recovery period of no more than 3 months from the date of purchase, which are readily convertible into known amounts of cash and are subject to insignificant risk of changes in value.*

3. Các khoản đầu tư tài chính/ Financial investments

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

An investment is classified as held-to-maturity when the Company has the intention and ability to hold it until maturity. Held-to-maturity investments include: term bank deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preferred shares which the issuer is obliged to redeem at a specified time in the future, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest, and other held-to-maturity investments.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including the purchase price and transaction costs directly attributable to the acquisition of the investments. Subsequent to initial recognition, these investments are measured at recoverable value. Interest income from held-to-maturity investments arising after the acquisition date is recognized in the Statement of Income on an accrual basis. Interest accrued prior to the Company's holding period is deducted from the cost at the time of purchase.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

When there is objective evidence that part or all of an investment may not be recoverable and the loss can be reliably estimated, the loss is recognized in financial expenses for the year and directly deducted from the carrying amount of the investment.

Các khoản cho vay/ Loans

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Loans are measured at cost less allowance for doubtful receivables. The allowance for doubtful receivables of loans is established based on the estimated level of potential losses that may arise

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác/ Investment in equity instruments of other entities

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

Carrying amount: Investments in other entities are recorded at cost.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/ Basis for provision for impairment of investments in other entities:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh)./ *For investments in listed shares or investments whose fair value can be reliably determined: Provision is made based on the market value of shares (similar to provision for diminution in value of trading securities).*

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ./ *For investments whose fair value cannot be reliably determined at the reporting date: The basis for provision is the financial statements of the investee. In case the investee is a parent company, the basis for provision is the consolidated financial statements of that parent company. Increases or decreases in the provision balance are recognized in financial expenses during the period.*

Chứng khoán kinh doanh: Trading securities:

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh./ *Trading securities shall be recorded in the accounting books at cost. The cost of trading securities is determined based on the fair value of payments at the transaction date.*

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:/ *The recognition time of trading securities is when the investor obtains ownership rights, specifically as follows:*

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)/ *Listed securities are recognized at the matching time (T+0);*

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật./ *Unlisted securities are recognized at the time when ownership rights are officially obtained in accordance with the law.*

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá./ *At the end of the accounting period, if the market value of trading securities declines below cost, a provision for diminution in value is recognized.*

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:/ *The provision for diminution in value of securities investments is determined according to the following formula:*

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán = Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm - Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm X Giá chứng khoán thực tế trên thị trường/ *Provision for diminution in value of securities investments = Carrying amount of securities investments recorded in the accounting books at the year-end financial reporting date - Quantity of securities held by the Company at the year-end financial reporting date X Actual market price of securities.*

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này./ *For shares registered for trading on the market of unlisted public companies and equitized state-owned enterprises conducting public offerings (Upcom), the actual market price of securities is determined as the average reference price over the most recent 30 consecutive trading days prior to the year-end financial reporting date as announced by the Stock Exchange. In cases where shares of a joint stock company registered for trading on the Upcom market have no transactions within 30 days prior to the year-end financial reporting date, the enterprise shall determine the provision for each securities investment in accordance with point b, clause 2 of this Article.*

Doanh nghiệp phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh. Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư./ *The enterprise must fully and promptly account for income from trading securities investments. Dividends received relating to the period prior to the investment date shall be deducted from the carrying amount of the investment.*

Khi nhà đầu tư nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần./ *When the investor receives additional shares without payment as a result of the joint stock company using share premium, funds under equity and undistributed post-tax profits (stock dividends) to issue additional shares, the investor shall only track the increase in the number of shares in the Notes to the Financial Statements, and shall not recognize the value of the shares received, shall not recognize financial income, and shall not increase the carrying amount of the investment in the joint stock company*

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua)./ *Upon liquidation or disposal of trading securities (by each type of security), the cost is determined using the moving weighted average method (weighted average per each purchase).*

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác/ Trade receivables and other receivables

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:/ *Receivables are presented at carrying value less allowance for doubtful receivables. The classification of receivables into trade receivables, internal receivables and other receivables is performed based on the following principles:*

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác./ *Trade receivables reflect receivables of a commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and buyers that are independent entities from the Company, including receivables from proceeds of goods exported under entrusted export arrangements with other entities.*

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán./ *Other receivables reflect receivables that are non-commercial in nature and not related to purchase and sale transactions.*

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:./ *Allowance for doubtful receivables is established for each doubtful receivable based on the aging of overdue debts or the estimated level of possible loss, specifically as follows:*

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:./ *For overdue receivables:*

Đối với công nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 01 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 30%.

For receivables overdue from 6 months to less than 1 year: provision is made at 30%.

Đối với công nợ quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 50%.

For receivables overdue from 1 year to less than 2 years: provision is made at 50%.

Đối với công nợ quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 70%.

For receivables overdue from 2 years to less than 3 years: provision is made at 70%.

Đối với công nợ quá hạn trên 03 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.

For receivables overdue over 3 years: provision is made at 100%.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng./ *For receivables not yet overdue but considered doubtful of recovery: provision is made based on the estimated level of loss.*

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp./ *Increases or decreases in the allowance for doubtful receivables required to be made at the end of the financial year are recognized in administrative expenses.*

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho/ Principles for recognition of inventories

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được./ *Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.*

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:./ *The cost of inventories is determined as follows:*

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại./ *Raw materials and goods: include purchase cost and other directly attributable costs incurred to bring inventories to their present location and condition.*

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản./ *Finished goods: include costs of raw materials, direct labor and directly related manufacturing overhead allocated based on normal operating capacity/right-of-use land costs, direct costs and other related general costs incurred during the process of investment and construction of real estate products.*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp)./ *Work in progress: includes only main raw material costs (or other cost elements as appropriate).*

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

chúng./ *Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.*

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên./ *The value of inventories is determined using the weighted average method and accounted for under the perpetual inventory method.*

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình/ Principles for recognition and depreciation of tangible fixed assets

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí./ *Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets comprises all costs incurred by the Company to acquire the assets up to the time they are ready for use. Expenditures incurred after initial recognition are capitalized as part of the cost of tangible fixed assets only when it is probable that these expenditures will result in future economic benefits from the use of such assets. Costs that do not meet the above criteria are recognized as expenses when incurred.*

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm./ *When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are derecognized, and any resulting gain or loss is recognized in income or expenses for the year.*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính./ *Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives.*

Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:/ *The depreciation periods for each category of tangible fixed assets are as follows:*

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
<u>Type of fixed assets</u>	<u>Number of years</u>
<i>Buildings and structures</i>	<i>10 – 25</i>
<i>Machinery and equipment</i>	<i>5 – 10</i>
<i>Means of transportation and transmission equipment</i>	<i>6 – 10</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐVH./ Principles for recognition and amortization of intangible fixed assets

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế./ *Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này./ *The cost of intangible fixed assets comprises all costs incurred by*

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

the Company to acquire the assets up to the time they are ready for use. Expenditures related to intangible fixed assets incurred after initial recognition are recognized as production and business expenses in the period, unless such expenditures are directly attributable to a specific intangible fixed asset and increase the economic benefits derived from such assets.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm./ *When intangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated amortization are derecognized, and any resulting gain or loss is recognized in income or expenses for the year.*

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước/ Accounting principles for prepaid expenses

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động Sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí Sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau./ *Prepaid expenses represent actual costs incurred but relating to the results of production and business activities of multiple accounting periods, and are allocated to production and business expenses of subsequent accounting periods.*

Công cụ, dụng cụ/ Tools and equipment

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng./ *Tools and equipment put into use are allocated to expenses using the straight-line method over a period not exceeding 36 months.*

Các chi phí khác/ Other expenses

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm./ *Other expenses are allocated to expenses using the straight-line method over a period not exceeding 3 years.*

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh/ Business cooperation contracts

Tài sản đồng kiểm soát/ Jointly controlled assets

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:/ *The Company recognizes in the Financial Statements business cooperation contracts in the form of jointly controlled assets with the following contents:*

Phần chia của công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản./ *The Company's share in jointly controlled assets is classified according to the nature of the assets.*

Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của công ty./ *The Company's separately incurred liabilities.*

Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh./ *The share of jointly incurred liabilities to be borne together with other joint venture partners arising from the joint venture activities.*

Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh./ *Revenue from the sale or use of the share of products/services received from the joint venture together with the share of expenses allocated from the joint venture activities.*

Các khoản chi phí của công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh./ *The Company's expenses incurred in relation to its contribution to the joint venture.*

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh./ *Fixed assets and investment properties contributed to business cooperation contracts without transferring ownership into joint ownership of the parties are not derecognized. In cases where the Company receives assets contributed to the joint venture, such assets are monitored as assets held on behalf, and are not recognized as increases in assets and business capital.*

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng./ *Fixed assets and investment properties contributed to business cooperation contracts with transfer of ownership and under construction as jointly controlled assets are derecognized from the accounting books and recognized as construction in progress. Upon completion and handover of the jointly controlled assets for use, based on the allocated value of assets, the Company recognizes an increase in its assets in accordance with their intended use.*

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/ Jointly controlled operations

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:/ *The Company recognizes in the Financial Statements business cooperation contracts in the form of jointly controlled operations with the following contents:*

Giá trị tài sản mà công ty hiện sở hữu./ *The value of assets currently owned by the Company.*

Các khoản nợ phải trả mà công ty phải gánh chịu./ *Liabilities to be borne by the Company.*

Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh./ *Revenue shared from the sale of goods or provision of services of the joint venture.*

Các khoản chi phí phải gánh chịu./ *Expenses to be borne.*

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao./ *Construction in progress represents costs directly attributable (including borrowing costs in accordance with the Company's accounting policies) to assets under construction, machinery and equipment under installation for production, leasing and administrative purposes, as well as costs related to repairs of fixed assets in progress. These assets are recorded at cost and are not depreciated.*

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả/ Principles for recognition of liabilities and accrued expenses

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả./ *Liabilities and accrued expenses are recognized for amounts payable in the future relating to goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable.*

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau: *The classification of payables into trade payables, accrued expenses, internal payables and other payables is carried out in accordance with the following principles:*

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác. *Trade payables reflect amounts payable of a commercial nature arising from transactions for the purchase of goods, services and assets from suppliers that are independent of the Company, including payables arising from import transactions through entrusted agents.*

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. *Accrued expenses reflect amounts payable for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet paid due to absence of invoices or insufficient accounting documentation, as well as amounts payable to employees for annual leave salaries and other production and business expenses to be accrued.*

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. *Other payables reflect amounts payable that are non-commercial in nature and not related to transactions for the purchase, sale or provision of goods and services.*

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu/ Principles for recognition of equity

Vốn góp của chủ sở hữu/ Owners' contributed capital

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. *Owners' contributed capital is recognized based on the actual capital contributed by shareholders.*

Vốn khác của chủ sở hữu/ Other owners' equity

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này. *Other equity is formed from additions from business results, revaluation of assets, and the residual value being the difference between the fair value of donated, gifted or sponsored assets and related taxes payable (if any) associated with such assets.*

Thặng dư vốn cổ phần/ Share premium

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần. *Share premium is recognized as the difference between the issuance price and the par value of shares upon initial issuance and additional issuance, the difference between the reissuance price and the carrying amount of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuance and reissuance of treasury shares are deducted from share premium.*

13. Phân phối lợi nhuận./ Profit distribution

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt./ *Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter as well as legal regulations and upon approval by the General Meeting of Shareholders.*

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác./ *The distribution of profits to shareholders takes into consideration non-cash items included in undistributed post-tax profits that may affect cash flows and the Company's ability to pay dividends, such as gains from revaluation of assets contributed as capital, gains from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.*

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt./ *Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.*

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu/ Principles and methods for revenue recognition

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm/ Revenue from sale of goods and finished goods

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau./ *Revenue from sale of goods and finished goods is recognized when all of the following conditions are satisfied:*

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua./ *The Company has transferred the significant risks and rewards associated with ownership of the products or goods to the buyer.*

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa./ *The Company no longer retains managerial involvement over the goods as the owner nor effective control over the goods.*

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)/ *Revenue can be measured reliably. Where the contract stipulates that the buyer has the right to return purchased products or goods under specific conditions, revenue is recognized only when such conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the products or goods (except where customers have the right to return goods in exchange for other goods or services).*

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng./ *The Company has received or will receive economic benefits from the sales transaction.*

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./ *The costs related to the sales transaction can be determined.*

Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Revenue from rendering of services

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau./ *Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. In cases where services are rendered over multiple periods, revenue is recognized in the*

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

period based on the stage of completion at the end of the accounting period. The outcome of service transactions is considered to be reliably measured when all of the following conditions are satisfied:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp./ *Revenue can be measured reliably. Where the contract stipulates that the buyer has the right to return services under specific conditions, revenue is recognized only when such conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the services provided.*

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó./ *It is probable that economic benefits will be received from the service transaction.*

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính./ *The stage of completion of the transaction at the end of the financial year can be determined.*

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./ *The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be determined.*

Tiền lãi/ Interest income

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ./ *Interest income is recognized on an accrual basis, determined based on the balances of deposit accounts and the effective interest rate for each period.*

Cổ tức và lợi nhuận được chia/ Dividends and profit distributions

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá./ *Dividends and profit distributions are recognized when the Company has the right to receive dividends or profits from capital contributions. Dividends received in shares are only tracked in terms of the increase in the number of shares, and no value is recognized for the shares received/they are recognized at par value.*

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán./ Accounting principles for cost of goods sold.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng./ *Cost of goods sold during the year is recognized in line with revenue generated in the period and ensures compliance with the prudence principle.*

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ. / *For abnormal consumption of direct materials, labor costs and fixed manufacturing overhead not allocated to the cost of inventories, such costs must be immediately recognized in cost of goods sold (after deducting any compensation, if any), even if the products or goods have not yet been determined as sold.*

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng./ *Provision for diminution in value of inventories is included in cost of goods sold based on the quantity of inventories and the difference*

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

where net realizable value is lower than cost. When determining the quantity of inventories requiring provision, the accountant must exclude inventories that have been contracted for sale (with net realizable value not lower than carrying value) but not yet delivered to customers if there is sufficient evidence that the customers will not cancel the contracts.

16. Chi phí đi vay/ *Borrowing costs*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay./ *Borrowing costs include interest expenses and other costs directly attributable to borrowings.*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan./ *Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. In cases where borrowing costs are directly attributable to the investment in construction or production of qualifying assets that require a substantial period of time (over 12 months) to be ready for their intended use or sale, such borrowing costs are capitalized. For specific borrowings used for the construction of fixed assets or investment properties, borrowing costs are capitalized even when the construction period is less than 12 months. Income arising from the temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the related assets.*

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể./ *For general borrowings used partly for the purpose of investing in construction or production of qualifying assets, the amount of borrowing costs eligible for capitalization is determined based on a capitalization rate applied to the weighted average accumulated expenditures on such assets. The capitalization rate is calculated as the weighted average interest rate of outstanding borrowings during the year, excluding specific borrowings made for the purpose of acquiring a particular asset.*

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ *Accounting principles for selling expenses and administrative expenses*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.../ *Selling expenses reflect actual costs incurred in the process of selling products, goods and providing services, including costs of promotion, product introduction, advertising, sales commissions, product and goods warranty costs (excluding construction activities), storage, packaging, transportation, etc.*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)/ *Administrative expenses reflect general management costs of the enterprise, including salaries of management staff (wages, salaries, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance of management staff; costs of office supplies, tools, depreciation of fixed assets used for administration; land rent, license tax; provision for doubtful receivables; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, asset insurance, fire insurance, etc.); and other cash expenses (hospitality, customer conferences, etc.).*

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/Principles and methods for recognition of current corporate income tax expenses

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current corporate income tax expense

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển./ *Corporate income tax expense represents current income tax, which is calculated based on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses, as well as adjustments for non-taxable income and loss carryforwards.*

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%/ *The Company is subject to corporate income tax at a tax rate of 20%.*

19. Công cụ tài chính/ Financial instruments

Tài sản tài chính/ Financial assets

Phân loại tài sản tài chính/ Classification of financial assets

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu./ *The Company classifies financial assets into the following categories: financial assets at fair value through profit or loss, held-to-maturity investments, loans and receivables, and available-for-sale financial assets. The classification of these financial assets depends on the nature and purpose of the financial assets and is determined at the time of initial recognition.*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ Financial assets at fair value through profit or loss

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu. / *Financial assets are classified as at fair value through profit or loss if they are held for trading or are designated as at fair value through profit or loss upon initial recognition.*

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: / *Financial assets are classified as held-for-trading securities if:*

Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;/ *They are acquired or incurred principally for the purpose of selling in the near term;*

Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;/ *The Company intends to hold them for the purpose of generating short-term profits;*

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)/ *Derivative financial*

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

instruments (except for derivative financial instruments that are designated as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn./ *Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity.*

Các khoản cho vay và phải thu/ Loans and receivables

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường./ *Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market.*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán/ Available-for-sale financial assets

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu./ *Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as financial assets at fair value through profit or loss, held-to-maturity investments, or loans and receivables.*

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính/ Initial carrying amount of financial assets

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó./ *Financial assets are recognized on the trade date and derecognized on the sale date. At initial recognition, financial assets are measured at purchase price/issuance cost plus other costs directly attributable to the acquisition or issuance of those financial assets.*

Nợ phải trả tài chính / Financial liabilities

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu./ *The Company classifies financial liabilities into the following categories: financial liabilities at fair value through profit or loss and financial liabilities measured at amortized cost. The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liabilities and is determined at initial recognition.*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ Financial liabilities at fair value through profit or loss

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu./ *Financial liabilities are classified as at fair value through profit or loss if they are held for trading or are designated as at fair value through profit or loss at initial recognition.*

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:/ *Financial liabilities are classified as held for trading if:*

Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;/ *Issued or incurred principally for the purpose of repurchasing in the near term;*

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn./ *The Company has the intention of holding for the purpose of short-term profit-taking.*

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). *Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments designated as a financial guarantee contract or an effective hedging instrument).*

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ./ *Financial liabilities measured at amortized cost*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi./ *Financial liabilities measured at amortized cost are determined as the initial carrying amount of the financial liabilities less principal repayments, plus or minus the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between the initial carrying amount and the maturity amount, less reductions (either directly or through the use of an allowance account) for impairment or uncollectibility.*

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính./ *The effective interest method is a method of calculating the amortized cost of a financial liability or a group of financial liabilities and allocating interest income or interest expense over the relevant period. The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts over the expected life of the financial instrument, or a shorter period if appropriate, to the net carrying amount of the financial liability.*

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính./ *Initial carrying amount of financial liabilities*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó./ *At initial recognition, financial liabilities are measured at issuance price plus costs directly attributable to the issuance of those financial liabilities.*

Công cụ vốn chủ sở hữu/ Equity instruments

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ./ *An equity instrument is any contract that evidences a residual interest in the assets of the Company after deducting all of its liabilities.*

20. Bên liên quan/ Related parties

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động./ *Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other in making financial and operating policy decisions.*

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1./ *Transactions with related parties during the year are presented in Note VIII.1*

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/ SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET**1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents**

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt/ <i>Cash on hand</i>	2.662.793.938	2.255.113.938
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn/ <i>Demand deposits with banks</i>	79.847.032.223	1.504.394.056
Các khoản tương đương tiền/ <i>Cash equivalents</i>		1.026.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng <i>Time deposits with original maturities not exceeding 3 months</i>		1.026.000.000
Cộng/ Total	82.509.826.161	4.785.507.994

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc <i>Original Cost</i>	Giá trị ghi sổ <i>Book Value</i>	Giá gốc <i>Original Cost</i>	Giá trị ghi sổ <i>Book Value</i>
Ngắn hạn/ Short-term			15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam/ <i>Time deposits at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam</i>			15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng			15.000.000.000	15.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn/ Short-term trade receivables

	31/03/2026	01/01/2026
Phải thu các bên liên quan/ Receivables from related parties	20.585.643.120	24.585.643.120
Công ty Cổ phần đầu tư Le Mont/ <i>Le Mont Investment Joint Stock Company</i>	20.524.491.020	24.524.491.020
Công ty Cổ phần giáo dục và đào tạo ECOVALLEY Việt Nam/ <i>ECOVALLEY Vietnam Education and Training Joint Stock Company</i>	61.152.100	61.152.100
Phải thu các khách hàng khác/ Receivables from other customers	2.560.611.123	2.790.956.317
Phải thu tiền học phí học sinh/ <i>Student tuition fee receivables</i>	2.298.188.659	2.742.499.967
Các khách hàng khác/ <i>Other customers</i>	262.422.464	48.456.350
Cộng/ Total	23.146.254.243	27.376.599.437

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Short-term advances to suppliers

	31/03/2026	01/01/2026
Trả trước cho các nhà cung cấp khác/ Advances to other suppliers	3.816.605.418	78.289.198
Nhà xuất bản Kim Đồng/ <i>Kim Dong Publishing House</i>		78.289.198
Công ty Cổ phần xây dựng C&B/ <i>C&B Construction Joint Stock Company</i>	3.816.605.418	
Các nhà cung cấp khác/ <i>Other suppliers</i>	865.926.833	-
Cộng/ Total	4.682.532.251	78.289.198

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

5. Các khoản phải thu khác ngắn hạn/ Other short-term receivables

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị Value	Dự phòng Provision	Giá trị Value	Dự phòng Provision
Phải thu các bên liên quan/ Receivables from related parties	1.000.000.000		5.000.000.000	
Bà Nguyễn Thị Vinh - tạm ứng Ms. Nguyen Thi Vinh – Advances	1.000.000.000		5.000.000.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác Receivables from other organizations and individuals	139.052.976		426.969.846	
Tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi/ Interest receivable from loans and deposits			265.209.846	
Tạm ứng/ Advances	139.052.976		161.760.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables/ Other short-term receivables			-	
Cộng/ Total	1.139.052.976		5.426.969.846	

6. Hàng tồn kho/ Inventories

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị Value	Dự phòng Provision	Giá trị Value	Dự phòng Provision
Công cụ, dụng cụ/ Tools and equipment		-		-
Hàng hóa/ Goods	419.075.903	-	385.601.930	-
Cộng/ Total	419.075.903	-	385.601.930	-

7. Chi phí trả trước/ Prepaid expenses**a, Chi phí trả trước ngắn hạn / Short-term prepaid expenses**

	31/03/2026	01/01/2026
Công cụ dụng cụ/ Tools and equipment	676.983.406	200.952.530
Chi phí thuê địa điểm kinh doanh/ Rental expenses for business premises	71.605.148	84.904.050
Chi phí trả trước ngắn hạn khác/ Other short-term prepaid expenses	300.145.214	118.153.566
Cộng	1.048.733.768	404.010.146

b, Chi phí trả trước dài hạn / Long-term prepaid expenses

	31/03/2026	01/01/2026
Công cụ dụng cụ/ Tools and equipment	1.006.283.757	1.405.925.409
Chi phí sửa chữa/ Repair costs	1.122.213.172	868.852.141
Các chi phí trả trước dài hạn khác/ Other long-term prepaid expenses	95.458.145	45.069.750
Cộng	2.223.955.074	2.319.847.300

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình / Movements in tangible fixed assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc <i>Buildings and structures</i>	Máy móc và thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <i>Means of transportation and transmission</i>	Cộng <i>Total</i>
Nguyên giá/ Original Cost				
Số đầu năm/ <i>Beginning Balance</i>	175.964.326.111	21.793.544.535	338.518.999	198.096.389.645
Tăng trong năm/ <i>Additions during the year</i>				
Giảm do thanh lý/ <i>Disposals due to liquidation</i>				
Số cuối năm/ Ending Balance	175.964.326.111	21.793.544.535	338.518.999	198.096.389.645
<i>Trong đó/ Including:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng/ <i>Fully depreciated but still in use</i>	938.935.330	179.970.582	338.519.000	1.457.424.912
Giá trị hao mòn/ Accumulated depreciation				
Số đầu năm/ <i>Beginning Balance</i>	12.010.160.181	824.981.957	338.518.999	13.173.661.137
Khấu hao trong năm/ <i>Depreciation for the year</i>	1.701.514.083	645.649.409		2.347.163.492
Giảm do thanh lý/ <i>Reduction due to liquidation</i>	-			
Số cuối năm/ Ending Balance	13.711.674.264	1.470.631.366	338.518.999	15.520.824.629
Giá trị còn lại/ Remaining Value				
Số đầu năm/ <i>Beginning Balance</i>	163.954.165.930	20.968.562.578	-	184.922.728.508
Số cuối năm/ Ending Balance	162.252.651.847	20.322.913.169	-	182.575.565.016

Tài sản cố định hữu hình là vật tư, thiết bị thuộc Trường mầm non Iris Trường tiểu học, Trường trung học cơ sở, Trung học phổ thông Iris của Công ty có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 21.499.727.953 VND và 20.863.565.707 VND đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam/ *Tangible fixed assets comprising materials and equipment of Iris Kindergarten, Iris Primary School, Iris Secondary School and Iris High School of the Company, with original cost and net carrying amount of VND 21,499,727,953 and VND 20,863,565,707, respectively, are pledged as collateral for loans at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam*

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình/ Movements in intangible fixed assets

	Quyền sử dụng đất <i>Land use rights</i>	Chương trình phần mềm <i>Software programs</i>	Cộng <i>Total</i>
Nguyên giá/ Original Cost			
Số đầu năm/ <i>Beginning Balance</i>	23.131.717.840	1.797.447.318	24.929.165.158
Tăng trong năm/ <i>Additions during the year</i>			
Số cuối năm/ Ending Balance	23.131.717.840	1.797.447.318	24.929.165.158
<i>Trong đó/ Including:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng/ <i>Fully depreciated but still in use</i>		168.000.000	168.000.000
Giá trị hao mòn/ Accumulated depreciation			
Số đầu năm/ <i>Beginning Balance</i>	137.688.798	432.528.766	570.217.564
Khấu hao trong năm/ <i>Depreciation for the year</i>	137.688.798	61.568.109	199.256.907
Số cuối năm/ Ending Balance	275.377.596	494.096.875	769.474.471
Giá trị còn lại/ Remaining Value			
Số đầu năm/ <i>Beginning Balance</i>	22.994.029.042	1.364.918.552	24.358.947.594
Số cuối năm/ Ending Balance	22.856.340.244	1.303.350.443	24.159.690.687

Tài sản cố định vô hình là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của Công ty có nguyên giá là 23.131.717.840 VND đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam/ *Intangible fixed assets being the Certificate of land use rights and ownership of assets attached to land of the Company, with an original cost of VND 23,131,717,840, are pledged as collateral for loans at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam.*

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress

	Số đầu năm <i>Beginning Balance</i>	Chi phí phát sinh trong năm <i>Costs incurred during the year</i>	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm <i>Transferred to fixed assets during the year</i>	Số cuối năm <i>Ending Balance</i>
Xây dựng cơ bản dở dang/ <i>Construction in progress</i> XDCB Tòa nhà Thái Hưng COMPLEX TOWER/ <i>Construction in progress of Thai Hung COMPLEX TOWER Building</i>	403.058.200		-	403.058.200
Cộng/ Total	403.058.200		-	403.058.200

11. Đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investments

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc <i>Original Cost</i>	Dự phòng <i>Provision</i>	Giá gốc <i>Original Cost</i>	Dự phòng <i>Provision</i>
Đầu tư vào công ty con/ <i>Investments in subsidiaries</i> Công ty Cổ phần Lê Premium (1)/ <i>Le Prime Joint Stock Company (1)</i>	267.750.000.000	-	267.750.000.000	-
Cộng	267.750.000.000	-	267.750.000.000	-

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lê Premium theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 4601571012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 08/02/2021. Trong đó Công ty Cổ phần STH Holdings nắm giữ 51% trên tổng số 350.000.000.000 VNĐ vốn điều lệ/(1) *Represents an investment in Le Premium Joint Stock Company under Enterprise Registration Certificate No. 4601571012, initially issued by the Department of Planning and Investment of Thai Nguyen Province on February 8, 2021. STH Holdings Joint Stock Company holds 51% of the total charter capital of VND 350,000,000,000.*

12. Phải trả người bán ngắn hạn/ Short-term trade payables

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan/ <i>Payables to related parties</i> Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng/ <i>Thai Hung Trading Joint Stock Company</i>	753.757.059	830.395.868
Công ty Cổ phần đầu tư Le Mont/ <i>Le Mont Investment Joint Stock Company</i>	553.757.059	579.253.468
Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo Eco Valley Việt Nam/ <i>Eco Valley Vietnam Education and Training Joint Stock Company</i>	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Cao Dương Phát/ <i>Cao Duong Phat Joint Stock Company</i>		11.340.000
Phải trả các nhà cung cấp khác/ <i>Payables to other suppliers</i> Công ty TNHH Văn phòng phẩm Thái Nguyên/ <i>Thai Nguyen Stationery Company Limited</i>	1.534.672.125	1.655.087.631
Công ty TNHH MTV NTT Thái Nguyên/ <i>NTT Thai Nguyen One Member Company Limited</i>	1.056.780	1.056.780
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vận tải Huy Anh/ <i>Huy Anh Transport Services and Trading Joint Stock Company</i>		397.764.000
Các nhà cung cấp khác/ <i>Other suppliers</i>	1.533.615.345	377.200.000
Cộng/ Total	2.288.429.183	2.485.483.499

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Short-term advances from customers

	31/03/2026	01/01/2026
Học sinh trả trước tiền học phí/ <i>Students' prepaid tuition fees</i>	6.050.060.527	7.940.107.089
Các khách hàng khác/ <i>Other customers</i>	78.576.540.182	-
Cộng/ Total	84.626.600.709	7.940.107.089

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes and other payables to the State

	01/01/2026		Số phát sinh <i>Amount arising</i>		31/03/2026	
	Số phải nộp <i>Tax payable</i>	Số thuế nộp thừa <i>Tax overpaid</i>	Số phải nộp <i>Tax payable</i>	Số đã nộp <i>Tax paid</i>	Số phải nộp <i>Tax payable</i>	Số thuế nộp thừa <i>Tax overpaid</i>
Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>Value-added tax on domestic sales</i>	-	154.935.002				154.935.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Corporate income tax</i>	-	5.987.756	153.761.187		147.773.431	
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	124.376.278	-	365.139.538	11.050.679	478.465.137	
Tiền thuê đất/ <i>Land rental</i>	-	-				
Các loại thuế khác/ <i>Other taxes</i>	-	-	150.000.000	5.280.842	144.719.158	
Cộng/ Total	124.376.278	160.922.758	668.900.725	16.331.521	770.957.726	154.935.002

15. Chi phí phải trả ngắn hạn/ Short-term accrued expenses

	31/03/2026	01/01/2026
Lãi vay phải trả/ <i>Interest payable</i>		1.964.668.654
Chi phí phải trả ngắn hạn khác/ <i>Other short-term accrued expenses</i>	1.978.713.360	1.978.713.360
Cộng/ Total	1.978.713.360	3.943.382.014

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/ Short-term unearned revenue

	31/03/2026	01/01/2026
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan/ Unearned revenue related to related parties</i>	7.686.131.387	13.056.460.638
Công ty Cổ phần Đầu tư Le Mont/ <i>Le Mont Investment Joint Stock Company</i>	7.686.131.387	13.056.460.638
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác/ Unearned revenue related to other organizations and individuals</i>	22.874.760.112	31.921.689.750
Công ty TNHH Thời trang quốc tế SAVANI/ <i>SAVANI International Fashion Company Limited</i>	80.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội/ <i>Military Commercial Joint Stock Bank</i>	736.363.637	-
Doanh thu chưa thực hiện từ học phí của học sinh/ <i>Unearned revenue from students' tuition fees</i>	22.058.396.475	31.721.689.750
Cộng/ Total	30.560.891.499	44.978.150.388

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

17. Các khoản phải trả khác/ Other payables**a, Ngắn hạn / Short-term**

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan/ Payables to related parties	111.500.000.000	121.500.000.000
Ông Lê Đăng Khoa - Phải trả tiền chuyển nhượng cổ phần/ Mr. Le Dang Khoa – Payable for share transfer	43.750.000.000	53.750.000.000
Ông Lê Hồng Khuê - Phải trả tiền chuyển nhượng cổ phần/ Mr. Le Hong Khue – Payable for share transfer	67.750.000.000	67.750.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác/ Payables to other entities and individuals	305.635.527	179.394.497
Kinh phí công đoàn/ Trade union funds	74.270.020	17.432.000
Bảo hiểm xã hội/ Social insurance	183.227.510	2.920.000
Bảo hiểm y tế/ Health insurance		632.000
Bảo hiểm thất nghiệp/ Unemployment insurance		255.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables	48.137.997	158.155.497
Cộng/ Total	111.805.635.527	121.679.394.497

b, Phải trả dài hạn khác/ Other long-term payables

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược/ Deposits and security deposits received	65.500.000	65.500.000
Cộng/ Total	65.500.000	65.500.000

18. Vay và nợ thuê tài chính/ Borrowings and finance lease liabilities**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term borrowings and finance lease liabilities**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Debt repayment capacity	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Debt repayment capacity
Vay ngắn hạn phải trả ngân hàng/ Short-term bank borrowings	9.984.197.654	9.984.197.654	7.467.242.000	7.467.242.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1) Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (1)	9.984.197.654	9.984.197.654		
Cộng	9.984.197.654	9.984.197.654	7.467.242.000	7.467.242.000

(1) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2025/12504695/HĐTD ngày 12/12/2025. Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên là 10.000.000.000 VND, mục đích cho vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Trường Mầm non, Trường Tiểu Học, Trung học Cơ sở, Trung học Phổ thông; Thời gian cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 15/10/2026. Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh, thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, cam kết bảo lãnh, L/C được phát hành. Hợp đồng được bảo đảm bởi/(1) This is a loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam under the credit limit agreement No. 02/2025/12504695/HĐTD dated 12/12/2025. The revolving credit limit is VND 10,000,000,000, for the purpose of short-term financing to supplement working capital for the operations of Kindergarten, Primary School, Secondary School and High School; The credit period is from the date of signing the credit agreement to 15/10/2026. The loan term, guarantee term, L/C term, interest rate and fees are determined in accordance with each specific credit agreement, guarantee commitment, and issued L/C. The agreement is secured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2026/12504695/HĐBĐ ngày 12/01/2026 trong đó tài sản thế chấp là Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất với tổng giá trị là 1.580.000.000 VND gồm: / - *Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2026/12504695/HĐBĐ ngày 12/01/2026 trong đó tài sản thế chấp là Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất với tổng Value là 1.580.000.000 VND gồm:*

+ Thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AC 383336, số vào sổ cấp GCN: T00614, do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 18/09/2008 và tài sản gắn liền với đất là Siêu thị mini cấp 4. / + *The land plot under the Certificate of land use rights, ownership of residential houses and other assets attached to land No. AC 383336, Certificate No. T00614, issued by Thai Nguyen Provincial People's Committee on 18/09/2008, and the assets attached to the land being a Grade 4 mini supermarket.*

+ Thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AC 383334, số vào sổ cấp GCN: T00613, do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 18/09/2008 và tài sản gắn liền với đất là Siêu thị mini cấp 4; diện tích xây dựng 130,0m². / + *The land plot under the Certificate of land use rights, ownership of residential houses and other assets attached to land No. AC 383334, Certificate No. T00613, issued by Thai Nguyen Provincial People's Committee on 18/09/2008, and the assets attached to the land being a Grade 4 mini supermarket; construction area of 130.0m².*

+ Thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AC 383331, số vào sổ cấp GCN: T00610, do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 18/09/2008 và tài sản gắn liền với đất là Nhà cửa hàng thương mại dịch vụ cấp 4; diện tích xây dựng 101,0m². / + *The land plot under the Certificate of land use rights, ownership of residential houses and other assets attached to land No. AC 383331, Certificate No. T00610, issued by Thai Nguyen Provincial People's Committee on 18/09/2008, and the assets attached to the land being a Grade 4 commercial and service shop house; construction area of 101.0m².*

+ Thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AC 588456, số vào sổ cấp GCN: T00341, do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 15/08/2007 và tài sản gắn liền với đất là Nhà cửa hàng cấp 4; diện tích xây dựng 82,5m². / + *The land plot under the Certificate of land use rights, ownership of residential houses and other assets attached to land No. AC 588456, Certificate No. T00341, issued by Thai Nguyen Provincial People's Committee on 15/08/2007, and the assets attached to the land being a Grade 4 shop house; construction area of 82.5m².*

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2026/12504695/HĐBĐ ngày 12/01/2026 trong đó tài sản thế chấp là Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất với tổng giá trị là 10.470.000.000 VND gồm: / - *Mortgage agreement No. 02/2026/12504695/HĐBĐ dated 12/01/2026, under which the collateral is the ownership rights of assets attached to land at the land plots with a total value of VND 10,470,000,000, including:*

+ Thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 5488455, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00343, do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 15/08/2007. / + *The land plot under the Certificate of land use rights No. AC 5488455, Certificate No. T00343, issued by Thai Nguyen Provincial People's Committee on 15/08/2007.*

+ Thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 553773, số vào sổ cấp GCN: CT 00800, do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 13/09/2011 và tài sản gắn liền với đất là Công trình nhà văn phòng và cửa hàng giới thiệu sản phẩm, diện tích xây dựng: 993,5 m², diện tích sàn: 3.090 m², số tầng 03, sở hữu riêng, cấp 3. / + *The land plot under the Certificate of land use rights, ownership of residential houses and other assets attached to land No. BG 553773, Certificate No. CT 00800, issued by Thai Nguyen Provincial People's Committee on 13/09/2011, and the assets attached to the land being an office building and product showroom, construction area of 993.5 m², floor area of 3,090 m², 03 storeys, privately owned, Grade 3.*

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

+ Tài sản tại phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên: Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 588457, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T00345, do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 15/08/2007. Và tài sản gắn liền với đất: Công trình nhà siêu thị sách 4 tầng (trong đó có 1 tầng hầm); Diện tích xây dựng: 170,0 m²; diện tích sàn: 680,0 m²; sở hữu riêng, cấp 4./ + *Asset in Gia Sang Ward, Thai Nguyen Province: Ownership rights of assets attached to land at the land plot under the Certificate of land use rights No. AC 588457, Certificate No. T00345, issued by Thai Nguyen Provincial People's Committee on 15/08/2007. And the assets attached to the land: A 4-storey bookstore building (including 1 basement); construction area of 170.0 m²; floor area of 680.0 m²; privately owned, Grade 4.*

+ Tài sản tại xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên: Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 279487, Số vào sổ cấp GCN: CT20641, do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Thái Nguyên (Nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 06/04/2023. Và tài sản gắn liền với đất: Nhà sách Võ Nhai; Diện tích xây dựng: 98,17 m²; diện tích sàn: 98,17 m²; sở hữu riêng, cấp 4./ + *Asset in Vo Nhai Commune, Thai Nguyen Province: Ownership rights of assets attached to land at the land plot under the Certificate of land use rights, ownership of residential houses and other assets attached to land No. DL 279487, Certificate No. CT20641, issued by the Department of Natural Resources and Environment of Thai Nguyen Province (now the Department of Agriculture and Environment of Thai Nguyen Province) on 06/04/2023. And the assets attached to the land: Vo Nhai bookstore; construction area of 98.17 m²; floor area of 98.17 m²; privately owned, Grade 4.*

+ Tài sản tại xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên: Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DH 810260, Số vào sổ cấp GCN: CT20038, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (Nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 03/03/2023. Và tài sản gắn liền với đất: Nhà sách Võ Nhai và nhà ở nhân viên; Tổng diện tích xây dựng: 332,0 m²; tổng diện tích sàn: 602,0 m²; sở hữu riêng, cấp 3, cấp 4./ + *Asset in Phu Luong Commune, Thai Nguyen Province: Ownership rights of assets attached to land at the land plot under the Certificate of land use rights, ownership of residential houses and other assets attached to land No. DH 810260, Certificate No. CT20038, issued by the Department of Natural Resources and Environment of Thai Nguyen Province (now the Department of Agriculture and Environment of Thai Nguyen Province) on 03/03/2023. And the assets attached to the land: Vo Nhai bookstore and staff housing; total construction area of 332.0 m²; total floor area of 602.0 m²; privately owned, Grade 3, Grade 4.*

+ Tài sản tại phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên: Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 267839, Số vào sổ cấp GCN: CT03927, do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 10/09/2014. Và tài sản gắn liền với đất: Cửa hàng phát hành sách Phổ Yên; Diện tích xây dựng: 200,0 m²; diện tích sàn: 200,0 m²; sở hữu riêng, cấp 4./ + *Asset in Pho Yen Ward, Thai Nguyen Province: Ownership rights of assets attached to land at the land plot under the Certificate of land use rights, ownership of residential houses and other assets attached to land No. BP 267839, Certificate No. CT03927, issued by Thai Nguyen Provincial People's Committee on 10/09/2014. And the assets attached to the land: Pho Yen bookstore; construction area of 200.0 m²; floor area of 200.0 m²; privately owned, Grade 4.*

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2026/12504695/HĐBĐ ngày 15/01/2026 trong đó tài sản thế chấp là thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 267839, số vào sổ cấp GCN: CT03927, do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 10/09/2014 và tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng phát hành sách Phổ Yên; diện tích xây dựng 200m²; diện tích sàn 200m²; sở hữu riêng; cấp 4. Tổng giá trị tài sản là 2.700.000.000 VND/ - *Mortgage agreement No. 03/2026/12504695/HĐBĐ dated 15/01/2026, under which the collateral is the land plot under the Certificate of land use rights, ownership of residential houses and other assets*

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

attached to land No. BP 267839, Certificate No. CT03927, issued by Thai Nguyen Provincial People's Committee on 10/09/2014, and the assets attached to the land being Pho Yen bookstore; construction area of 200 m²; floor area of 200 m²; privately owned; Grade 4. Total asset value is VND 2,700,000,000.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau: / *Details of movements in short-term borrowings and finance lease liabilities are as follows:*

	01/01/2026	Số tiền vay phát sinh trong năm <i>Loan proceeds during the year</i>	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn <i>Reclassified from long-term borrowings and debts</i>	Số tiền vay đã trả trong năm <i>Loan repayments during the year</i>	31/03/2026
Vay ngắn hạn ngân hàng/ <i>Short-term bank borrowings</i>	7.467.242.000	5.516.955.654		3.000.000.000	9.984.197.654
Cộng	7.467.242.000	5.516.955.654		3.000.000.000	9.984.197.654

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ Long-term borrowings and finance lease liabilities

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị <i>Value</i>	Số có khả năng trả nợ <i>Amount capable of repayment</i>	Giá trị <i>Value</i>	Số có khả năng trả nợ <i>Amount capable of repayment</i>
Vay dài hạn phải trả ngân hàng/ <i>Long-term bank borrowings</i>	145.396.605.418	145.396.605.418	141.080.000.000	141.080.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)/ <i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (2)</i>	145.396.605.418	145.396.605.418	141.080.000.000	141.080.000.000
Cộng/ Total	145.396.605.418	145.396.605.418	141.080.000.000	141.080.000.000

(2) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2025/12504695/HĐTD ngày 16/10/2025. Mục đích vay vốn: Cho vay bù đắp tài chính các chi phí thực hiện Dự án nhận chuyển nhượng Trường Mầm non Iris, Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở, Trung học Phổ thông Iris theo hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án bất động sản ngày 29/09/2025. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Lãi suất cho vay: 6,8% trong 18 tháng đầu kể từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi. Hợp đồng được bảo đảm bởi: / (2) *This is a loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam under credit agreement No. 01/2025/12504695/HĐTD dated 16/10/2025. Purpose of the loan: financing to reimburse expenses incurred for the Project of acquiring Iris Kindergarten, Iris Primary School, Iris Secondary School and Iris High School under the partial real estate project transfer agreement dated 29/09/2025. The loan term is 120 months from the date of first disbursement, including a grace period of 6 months. The lending interest rate is 6.8% for the first 18 months from the date of disbursement, after which a floating interest rate applies. The agreement is secured by:*

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2025/12504695/HĐBD ngày 24/11/2025 trong đó tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 04758930, số vào sổ cấp GCN: VP 4694 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 29/10/2025. Và tài sản gắn liền với đất là Khu trường học. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 280.000.000.000 VND. / - *Mortgage agreement No. 03/2025/12504695/HĐBD dated 24/11/2025, under which the collateral is the land use rights under the Certificate of land use rights, ownership of assets attached to land No. AA 04758930, Certificate No. VP 4694, issued by the Land*

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

Registration Office of Thai Nguyen Province on 29/10/2025. And the assets attached to the land being a school complex. Total collateral value is VND 280,000,000,000.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2025/12504695/HĐBD ngày 24/11/2025 trong đó tài sản thế chấp là Toàn bộ các vật tư, thiết bị, máy móc cho quá trình hoạt động của Trường Mầm non Iris, Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở, Trung học Phổ thông Iris. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 18.600.000.000 VND./ - Mortgage agreement No. 04/2025/12504695/HĐBD dated 24/11/2025, under which the collateral comprises all materials, equipment and machinery used in the operations of Iris Kindergarten, Iris Primary School, Iris Secondary School and Iris High School. Total collateral value is VND 18,600,000,000.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau: Details of movements in long-term borrowings and finance lease liabilities are as follows:

	01/01/2026	Số tiền vay phát sinh trong năm <i>Loan proceeds during the year</i>	Số tiền vay đã trả trong năm <i>Loan repayments during the year</i>	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn <i>Reclassification to short-term borrowings and debts</i>	31/03/2026
Vay dài hạn ngân hàng <i>Long-term bank borrowings</i>	141.080.000.000	1.816.605.418	500.000.000		145.396.605.418
Cộng	141.080.000.000	1.816.605.418	500.000.000		145.396.605.418

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi/ Bonus and welfare fund

	31/03/2026	31/01/2026
Quỹ khen thưởng/ <i>Cash on hand</i>	38.176.250	38.176.250
Quỹ phúc lợi/ <i>Demand deposits with banks</i>	38.176.250	38.176.250
Cộng/ Total	76.352.500	76.352.500

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

20. Vốn chủ sở hữu/ Equity**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/ Statement of changes in equity**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu <i>Contributed capital</i>	Thặng dư vốn cổ phần <i>Share premium</i>	Vốn khác của chủ sở hữu <i>Other capital of owners</i>	Quỹ đầu tư phát triển <i>Development investment fund</i>	Lợi nhuận chưa phân phối <i>Retained earnings</i>	Cộng <i>Total</i>
Số dư đầu năm nay/ <i>Beginning balance of the current year</i>	195.000.000.000	29.736.000	205.199.847	464.211.628	3.482.216.525	199.181.364.000
Lợi nhuận trong năm trước/ <i>Profit for the previous year</i>	-	-	-	-	919.252.682	919.252.682
Số dư cuối năm trước/ <i>Ending balance of the previous year</i>	195.000.000.000	29.736.000	205.199.847	464.211.628	4.401.469.207	200.100.616.682
Số dư đầu năm nay/ <i>Beginning balance of the current year</i>	195.000.000.000	29.736.000	205.199.847	464.211.628	4.401.469.207	200.100.616.682
Lợi nhuận trong năm nay/ <i>Profit for the current year</i>	-	-	-	-	615.044.749	615.044.749
Số dư cuối năm nay/ <i>Ending balance of the current year</i>	195.000.000.000	29.736.000	205.199.847	464.211.628	5.016.513.956	200.715.661.431

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu / Details of contributed capital

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
CTCP STH Gateway/ <i>STH Gateway Joint Stock Company</i>	79.550.000.000	40,79%	79.550.000.000	40,79%
CTCP Đầu tư Sigma Group/ <i>Sigma Group Investment Joint Stock Company</i>	41.660.000.000	21,36%	41.660.000.000	21,36%
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng/ <i>Thai Hung Trading Joint Stock Company</i>	15.603.000.000	8,00%	15.603.000.000	8,00%
Bà Nguyễn Thị Vinh/ <i>Ms. Nguyen Thi Vinh</i>	19.695.000.000	10,10%	19.695.000.000	10,10%
Các cổ đông khác/ <i>Other shareholders</i>	38.492.000.000	19,75%	38.492.000.000	19,75%
Cộng/ <i>Total</i>	195.000.000.000	100,00%	195.000.000.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

c) Cổ phiếu/ Shares

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành <i>Number of shares registered for issuance</i>	19.500.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng <i>Number of shares issued/sold to the public</i>	19.500.000	19.500.000
- Cổ phiếu phổ thông/ <i>Common shares</i>	19.500.000	19.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred shares</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại/ <i>Number of treasury shares repurchased</i>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông/ <i>Common shares</i>	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred shares</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ <i>Number of shares outstanding</i>	19.500.000	19.500.000
- Cổ phiếu phổ thông/ <i>Common shares</i>	19.500.000	19.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred shares</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND./ *Par value of outstanding shares: 10,000 VND.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/ SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS****1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sale of goods and provision of services**

	<u>Quý 1/2026</u> <u>Quarter 1/2026</u>	<u>Quý 1/2025</u> <u>Quarter 1/2025</u>
Doanh thu bán hàng hóa/ <i>Revenue from sale of goods and finished goods</i>		6.767.600.548
Doanh thu cung cấp dịch vụ/ <i>Revenue from provision of services</i>	8.801.499.002	761.576.167
Doanh thu từ dịch vụ giáo dục, đào tạo/ <i>Revenue from educational and training services</i>	15.858.276.989	
Doanh thu từ dịch vụ môi giới BDS/ <i>Revenue from marketing services</i>		
Cộng/ Total	<u>24.659.775.991</u>	<u>7.529.176.715</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Deductions from revenue

	<u>Quý 1/2026</u> <u>Quarter 1/2026</u>	<u>Quý 1/2025</u> <u>Quarter 1/2025</u>
Chiết khấu thương mại/ <i>Trade discounts</i>	5.630.785.713	
Cộng/ Total	<u>5.630.785.713</u>	

3. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold

	<u>Quý 1/2026</u> <u>Quarter 1/2026</u>	<u>Quý 1/2025</u> <u>Quarter 1/2025</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán/ <i>Cost of goods sold</i>		5.531.822.609
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp/ <i>Cost of services provided</i>	4.762.218.492	57.132.000
Giá vốn của dịch vụ giáo dục, đào tạo/ <i>Cost of educational and training services</i>	5.716.593.120	
Giá vốn của dịch vụ môi giới BDS/ <i>Cost of marketing services</i>		
Cộng/ Total	<u>10.478.811.612</u>	<u>5.588.954.609</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

4. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income

	Quý 1/2026 Quarter 1/2026	Quý 1/2025 Quarter 1/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay/ <i>Interest income from deposits and loans</i>	2.139.081	73.135.816
Lãi kinh doanh chứng khoán/ <i>Gains from securities trading</i>		189.635.526
Cộng/ Total	2.139.081	262.771.342

5. Chi phí tài chính/ Finance expense

	Quý 1/2026 Quarter 1/2026	Quý 1/2025 Quarter 1/2025
Chi phí lãi vay/ <i>Interest expense</i>	839.348.429	166.371.486
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư/ <i>Provision/(Reversal of provision) for diminution in value of trading securities and investment losses</i>		(197.879.798)
Chi phí kinh doanh chứng khoán/ <i>Expenses from securities trading</i>		54.897.000
Cộng/ Total	839.348.429	23.388.688

6. Chi phí bán hàng/ Selling expenses

	Quý 1/2026 Quarter 1/2026	Quý 1/2025 Quarter 1/2025
Chi phí nhân viên/ <i>Employee expenses</i>		972.283.550
Chi phí dụng cụ, đồ dùng/ <i>Tools and supplies expenses</i>	10.381.492	2.800.000
• Chi phí khấu hao TSCĐ/ <i>Depreciation of fixed assets</i>		81.646.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ <i>Purchased services expenses</i>	27.017.302	28.453.458
Chi phí bằng tiền khác/ <i>Other expenses in cash</i>	937.847.021	14.731.950
Cộng/ Total	975.275.815	1.099.914.987

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administrative expenses

	Quý 1/2026 Quarter 1/2026	Quý 1/2025 Quarter 1/2025
Chi phí nhân viên quản lý/ <i>Management personnel expenses</i>	2.897.567.535	432.613.541
Chi phí đồ dùng văn phòng/ <i>Office supplies expenses</i>	37.424.809	
Chi phí khấu hao TSCĐ/ <i>Depreciation of fixed assets</i>	61.568.109	254.307.222
Thuế, phí và lệ phí/ <i>Taxes, fees and charges</i>	153.881.313	88.729.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ <i>Purchased services expenses</i>	1.555.462.307	275.434.284
Chi phí bằng tiền khác/ <i>Other expenses in cash</i>	1.268.752.153	9.606.750
Cộng/ Total	5.974.656.226	1.060.691.021

CÔNG TY CỔ PHẦN STH HOLDINGS/ STH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 65, đường Hoàng Văn Thụ, tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Address: No. 65, Hoang Van Thu Street, Group 2, Phan Dinh Phung Ward, Thai Nguyen Province, Vietnam

8. Thu nhập khác/ Other income

	Quý 1/2026 Quarter 1/2026	Quý 1/2025 Quarter 1/2025
Các khoản thu nhập khác/ Other income	8.992.552	16.331.908
Cộng/ Total	8.992.552	16.331.908

9. Chi phí khác/ Other expenses

	Quý 1/2026 Quarter 1/2026	Quý 1/2025 Quarter 1/2025
Chi phí khác/ Other expenses	3.223.893	
Cộng/ Total	3.223.893	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current corporate income tax expense

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau: / Corporate income tax payable for the year is estimated as follows:

	Quý 1/2026 Quarter 1/2026	Quý 1/2025 Quarter 1/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total accounting profit before tax	768.805.936	35.330.660
Thu nhập chịu thuế/ Taxable income	768.805.936	35.330.660
Lỗ các năm trước được chuyển/ Tax losses carried forward from previous years		35.330.660
Thu nhập tính thuế/ Taxable income		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax rate	20	20
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Total current corporate income tax	153.761.187	

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Established on April 29, 2026

Người lập biểu
Prepared by

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Tổng Giám đốc
General Director



Trần Ngọc Mỹ
Tran Ngoc My

Phùng Thị Hà
Phung Thi Ha

Lê Tuấn Dũng
Le Tuan Dung